

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026 tại NQ số 34/NQ-HĐND ngày 19/12/205		Điều chỉnh kỳ này		Dự toán năm 2026 sau điều chỉnh		Ghi chú
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	650.843,551	444.744,551	249.561,279	249.561,279	900.404,830	694.305,830	
I	Thu nội địa	580.070	373.971	-	-	580.070	373.971	
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý					-	-	
2	Thu từ khu vực DNNN do cấp xã quản lý					-	-	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước					-	-	
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	170.050	82.107			170.050	82.107	
5	Thuế thu nhập cá nhân					-	-	
6	Thuế bảo vệ môi trường					-	-	
7	Lệ phí trước bạ	27.000	20.000			27.000	20.000	
8	Thu phí, lệ phí	232.500	227.300			232.500	227.300	
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		-			-	-	
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	900	900			900	900	
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	7.900	3.160			7.900	3.160	
12	Thu tiền sử dụng đất	125.000	25.000			125.000	25.000	
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước					-	-	
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (nếu có)					-	-	
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản					-	-	
16	Thu khác ngân sách	1.520	304			1.520	304	
	Trong đó: Thu khác NS xã	304	304			304	304	
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	15.200	15.200			15.200	15.200	
II	Thu viện trợ					-	-	
III	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang			210.568,227	210.568,227	210.568,227	210.568,227	
1	Dự toán được cấp bổ sung sau 30/9			3.862,677	3.862,677	3.862,677	3.862,677	
2	Dự toán tạm ứng vốn đầu tư công			112.088,871	112.088,871	112.088,871	112.088,871	
3	Nguồn cải cách tiền lương			36.210,997	36.210,997	36.210,997	36.210,997	
4	Nguồn tăng thu so với dự toán và dự toán chi còn lại			58.405,682	58.405,682	58.405,682	58.405,682	
IV	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	70.773,551	70.773,551	38.993,052	38.993,052	109.766,603	109.766,603	-
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên							
2	Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	70.773,551	70.773,551	38.993,052	38.993,052	109.766,603	109.766,603	
	+ Bổ sung mục tiêu nguồn thường xuyên	2.160	2.160	38.993,052	38.993,052	41.153,052	41.153,052	
	+ Bổ sung mục tiêu nguồn đầu tư phát triển	68.613,551	68.613,551			68.613,551	68.613,551	

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP ĐẶC KHU THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026 tại Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 19/12/2025	Điều chỉnh kỳ này	Dự toán năm 2026 sau điều chỉnh	Ghi chú
A	B	1	2	3	
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐẶC KHU	444.744,551	249.561,279	694.305,830	
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐẶC KHU	376.131	-	376.131	
	Trong đó:			0	
I	Chi đầu tư phát triển	25.000		25.000	
1	Chi đầu tư cho các dự án	25.000		25.000	
2	Chi đầu tư phát triển khác			0	
II	Chi thường xuyên	343.756		343.756	-
	Trong đó:			0	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	156.941		156.941	
2	Chi khoa học và công nghệ	390		390	
3	Chi An ninh-Quốc phòng	12.746		12.746	
4	Chi y tế, dân số và gia đình	21.553		21.553	
5	Chi văn hóa thông tin	8.028		8.028	
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.870		1.870	
7	Chi thể dục thể thao	905		905	
8	Chi bảo vệ môi trường	16.972		16.972	
9	Chi các hoạt động kinh tế	19.552		19.552	
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	67.617		67.617	
11	Chi bảo đảm xã hội	35.471		35.471	
12	Chi khác	1.711		1.711	
III	Dự phòng ngân sách	7.375		7.375	
B	Chi viện trợ			-	
C	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-		-	
D	Chi từ nguồn năm trước chuyển sang	-	210.568,227	210.568,227	
1	Chi đầu tư phát triển		170.494,553	170.494,553	
2	Chi thường xuyên		40.073,674	40.073,674	
E	Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu	68.613,551	38.993,052	107.606,603	
1	Chi đầu tư phát triển	68.613,551		68.613,551	
2	Chi thường xuyên		38.993,052	38.993,052	

ĐIỀU CHỈNH CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐẶC KHU CÁT HẢI NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026 tại Nghị quyết số 34/NQ- HĐND ngày 19/12/2025	Điều chỉnh kỳ này	Dự toán năm 2026 sau điều chỉnh	Ghi chú
A	B	1	2	3	
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐẶC KHU	444.744,551	249.561,279	694.305,830	
I	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp	373.971	-	373.971	
-	Thu ngân sách xã hưởng 100%	256.704		256.704	
-	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia	117.267		117.267	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	70.773,551	38.993,052	109.766,603	
-	Thu bổ sung cân đối	-		-	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	70.773,551	38.993,052	109.766,603	
	+ Bổ sung mục tiêu nguồn thường xuyên	2.160	38.993,052	41.153,052	
	+ Bổ sung mục tiêu nguồn đầu tư phát triển	68.613,551		68.613,551	
III	Thu kết dư			-	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		210.568,227	210.568,227	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐẶC KHU	444.744,551	249.561,279	694.305,830	
I	Tổng chi cân đối ngân sách đặc khu	376.131		376.131	
1	Chi đầu tư phát triển	25.000		25.000	
2	Chi thường xuyên	343.756		343.756	
3	Dự phòng ngân sách	7.375		7.375	
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-	
II	Chi viện trợ			-	
III	Chi từ nguồn ngân sách cấp trên bổ sung có mục tiêu	68.613,551	38.993,052	107.606,603	
1	Chi đầu tư phát triển	68.613,551		68.613,551	
2	Chi thường xuyên		38.993,052	38.993,052	
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau			-	
V	Chi từ nguồn năm trước chuyển sang	-	210.568,227	210.568,227	
1	Chi đầu tư phát triển		170.494,553	170.494,553	
2	Chi thường xuyên		40.073,674	40.073,674	

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP ĐẶC KHU CHO CÁC PHÒNG CHUYÊN MÔN SAU KHI THÀNH LẬP, TỔ CHỨC LẠI THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN NĂM 2026	Trong đó											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ ĐÀYS NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI AN NINH - QUỐC PHÒNG	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC
A	B	1=2+3+...+12+13	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
I	DỰ TOÁN ĐÃ GIAO TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 34/HĐND NGÀY 19/12/2025 CỦA HĐND ĐẶC KHU CÁT HẢI	51.860,329	1.210	76	-	270	980	270	-	270	10.700,800	15.468,779	22.614,750	-
1	Phòng Văn hóa-Xã hội	33.420,373	1.210	76	-	270	980	270	-	-	-	7.999,623	22.614,750	-
2	Phòng Kinh tế	18.439,956	-	-	-	-	-	-	-	270	10.700,800	7.469,156	-	-
II	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH KỲ NÀY	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Phòng Văn hóa-Xã hội	(130,660)		(30)	-				-	-	-	(100,660)		-
2	Phòng Kinh tế	(10.177,105)	-	30	-	-	-	-	-	(160)	(7.584,273)	(2.463,239)	-	-
3	Phòng Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường	10.307,765	-	-	-	-	-	-	-	160	7.584,273	2.563,899	-	-
III	DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH	51.860,329	1.210	76	-	270	980	270	-	270	10.700,800	15.468,779	22.614,750	-
1	Phòng Văn hóa-Xã hội	33.289,713	1.210	46	-	270	980	270	-	-	-	7.898,963	22.614,750	-
2	Phòng Kinh tế	8.262,851	-	30	-	-	-	-	-	110	3.116,527	5.005,917	-	-
3	Phòng Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường	10.307,765	-	-	-	-	-	-	-	160	7.584,273	2.563,899	-	-